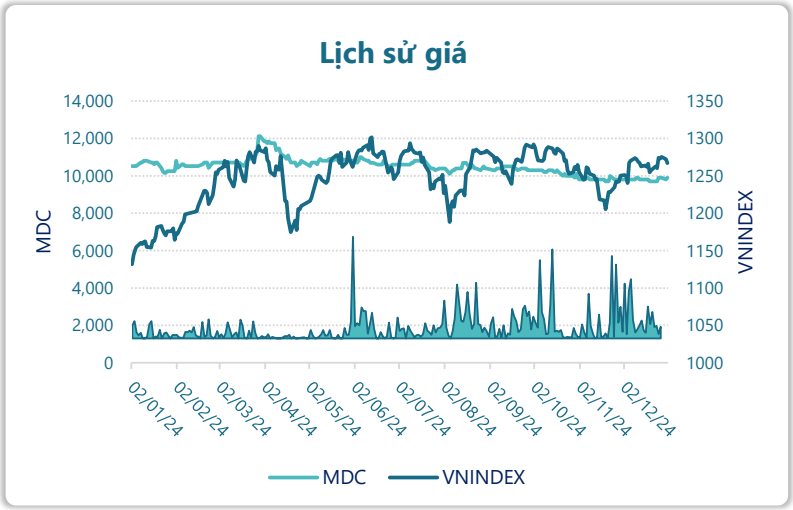
FireAnt

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,122
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
SL cổ phiếu LH	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
% sở hữu nước ngoài	18.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
P/E	4.0
EPS	2,498

DT thuần

Q4/24

814

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 287| 54.5%

YoY: ▲ 156| 23.7%

LN sau thuế

Q4/24

18.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.99| 112%

YoY: ▲ 4.80| 34.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.4%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2024

2,612

tỷ VNĐ

YoY: ▼85.0| -3.2%

LN sau thuế

2024

53.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.50| 1.0%

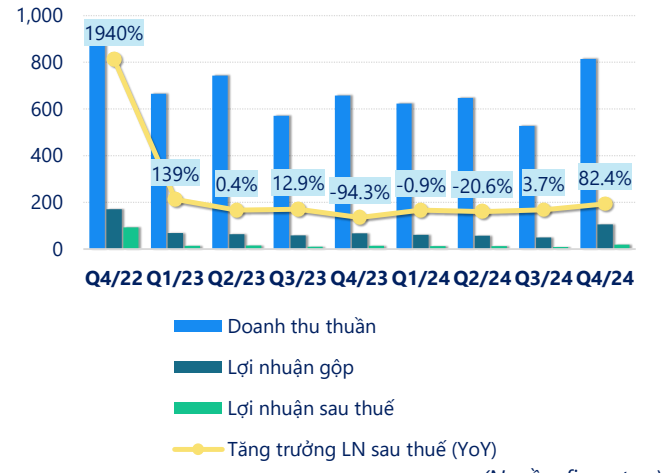
ROE

2024

15.8%

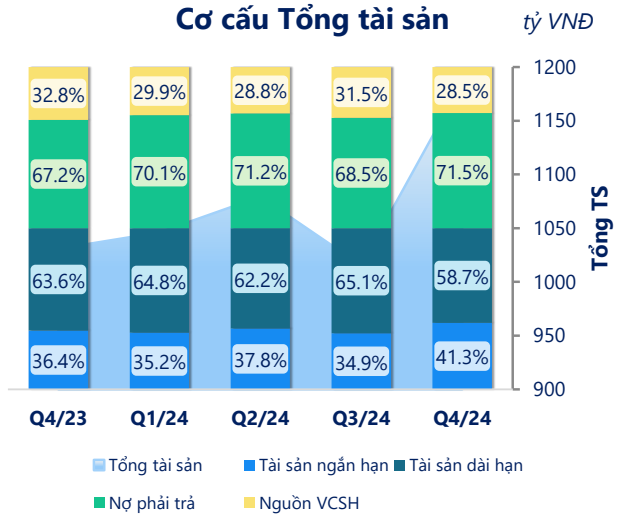
+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



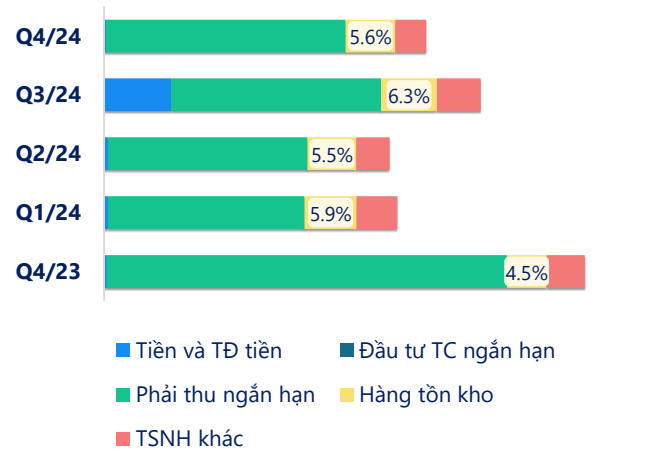
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



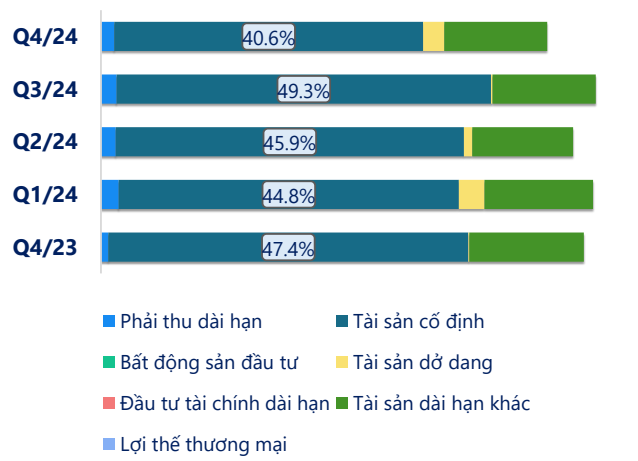
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



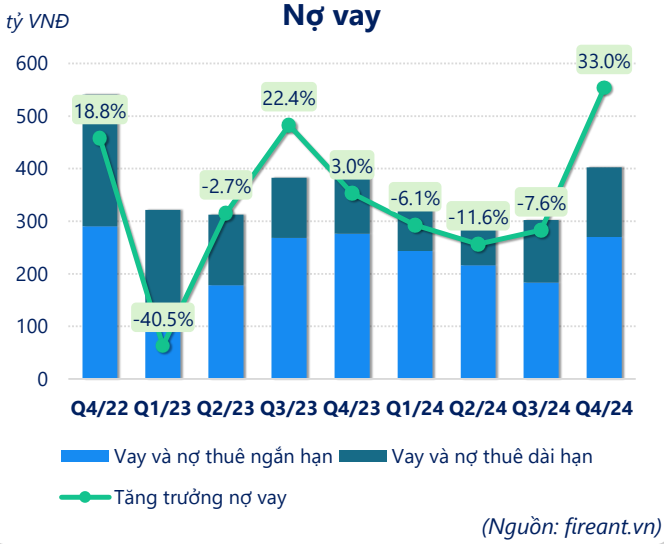
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



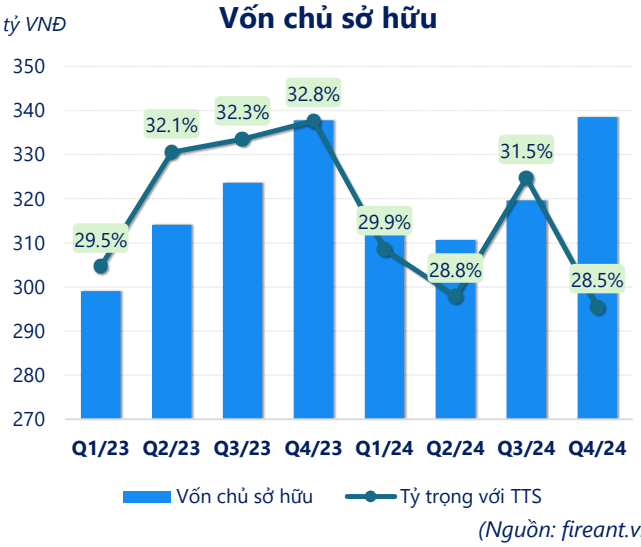
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



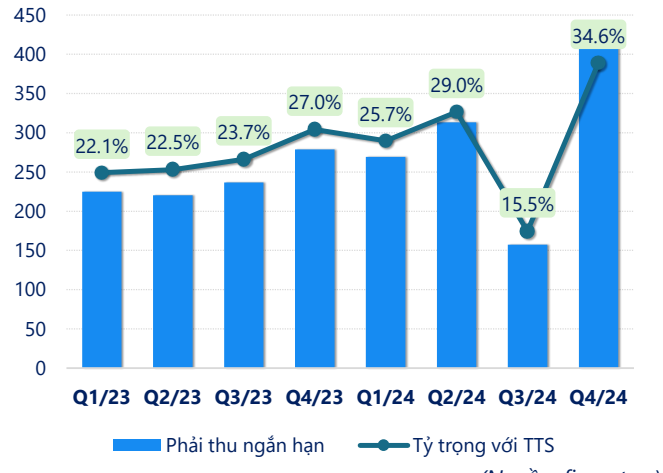
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



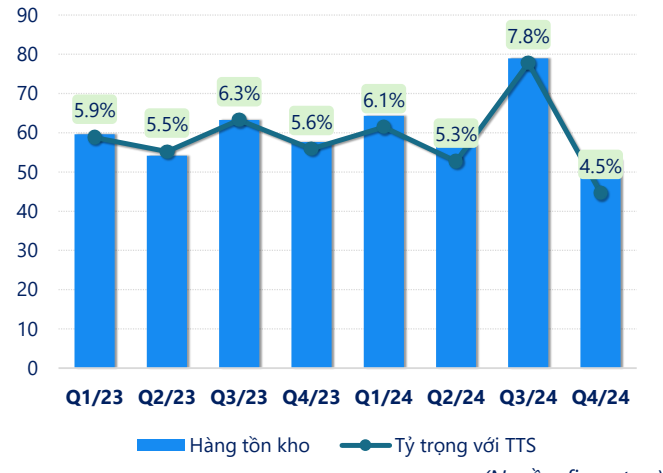
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



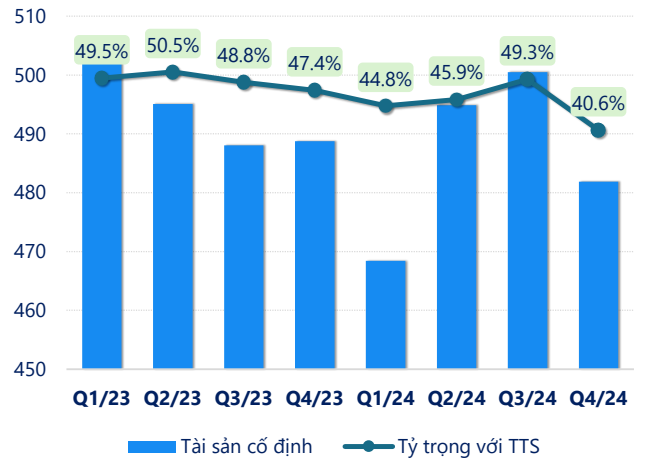
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



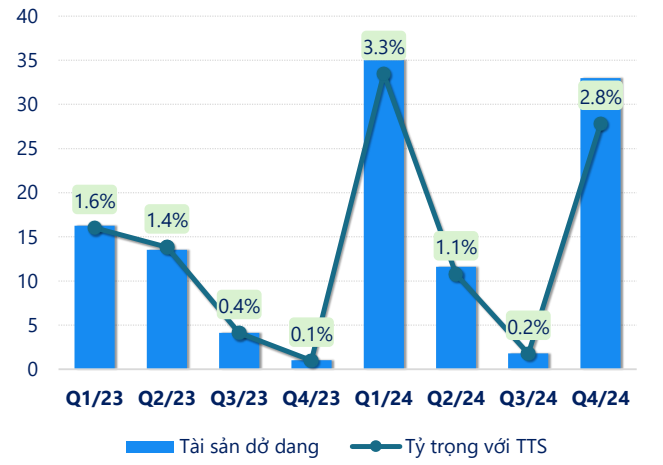
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



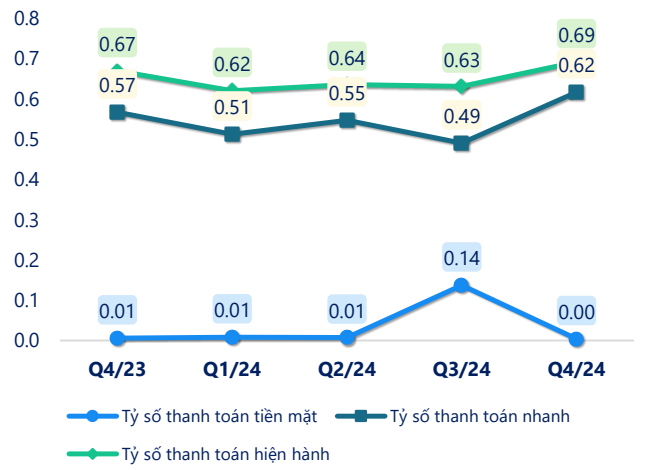
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



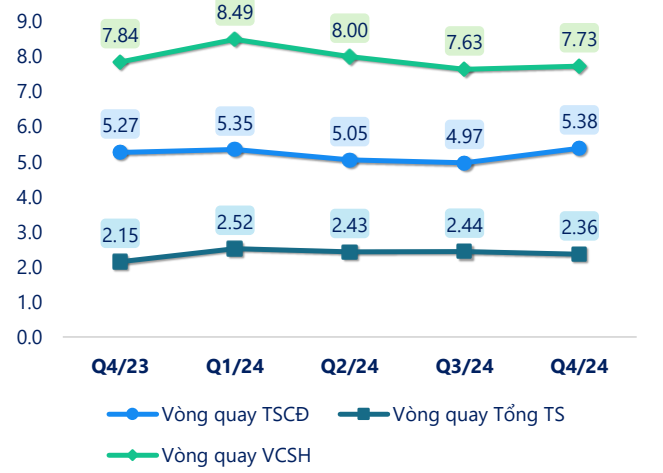
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,031**	**1,046**	**1,079**	**1,015**	**1,186**
Tài sản ngắn hạn	**376**	**368**	**408**	**354**	**489**
Tiền và tương đương tiền	3.15	4.90	4.87	76.9	2.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	279	269	313	157	410
Hàng tồn kho	57.6	64.3	56.9	79.0	53.0
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	29.9	33.4	40.8	23.3
Tài sản dài hạn	**655**	**678**	**671**	**661**	**696**
Phải thu dài hạn	9.91	24.5	20.9	20.9	20.9
Tài sản cố định	489	468	495	500	482
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.02	35.0	11.6	1.79	33.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	156	150	143	138	161
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**693**	**734**	**769**	**696**	**847**
Nợ ngắn hạn	**561**	**594**	**643**	**561**	**707**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	243	216	184	270
Phải trả người bán ngắn hạn	141	191	237	237	175
Nợ dài hạn	132	140	126	135	140
Vay và nợ thuê dài hạn	118	127	111	119	133
Nguồn vốn chủ sở hữu	**338**	**312**	**311**	**320**	**339**
Vốn chủ sở hữu	**338**	**312**	**311**	**320**	**339**
Vốn điều lệ	214	214	214	214	214
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)